

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TUYÊN QUANG
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QBVPTR-KHTC
V/v niêm yết số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2026 (kế hoạch năm 2025).

Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2026

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã và Chủ rừng là tổ chức
(Có phụ biểu 01 đính kèm)

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 10/2/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2025; Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang Phân bổ điều tiết các nguồn kinh phí cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng có đơn giá bình quân thấp nhất trở lên năm 2026 (từ kế hoạch thu - chi năm 2025);

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ-SNNMT ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Quy định quy trình giải ngân và kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Văn bản số 1903/SNNMT-QBVPTR ngày 25/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn thông báo, niêm yết công khai diện tích rừng, số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Căn cứ số tiền thực thu trong năm 2025 và kết quả xác nhận diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng (viết tắt là DVMTR). Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đã tính toán số tiền chi trả cho các bên cung ứng DVMTR, như sau:

1. Tổng số tiền DVMTR chi trả năm 2026 (kế hoạch năm 2025): 166.740.751.141 đồng (số tiền viết bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu tỷ, bảy trăm bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn, một trăm bốn mươi một đồng).

(Có phụ biểu 02 kèm theo)

2. Để đảm bảo trước khi ban hành thông báo chính thức diện tích, số tiền chi trả năm 2026 (kế hoạch năm 2025), Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (gọi tắt là Quỹ) đề nghị:

- UBND cấp xã, tổ chức khác được Nhà nước giao quản lý rừng trên địa bàn quản lý niêm yết công khai danh sách, số tiền chi trả DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, tổ dân phố biết. Hình thức và thời gian niêm yết theo hướng dẫn tại Văn bản số 1903/SNNMT-QBVPTR của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ: Xác định số tiền chi trả DVMTR cho bên nhận khoán bảo vệ rừng, niêm yết công khai diện tích rừng và số tiền được nhận trước khi thanh toán tiền theo hướng dẫn tại Văn bản số 1903/SNNMT-QBVPTR của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

* **Lưu ý:** Sau khi kết thúc niêm yết, Quỹ sẽ có thông báo chính thức về diện tích và số tiền chi trả DVMTR năm 2026 (*kế hoạch năm 2025*) để các đơn vị hoàn thiện hồ sơ, chứng từ gửi về Quỹ thanh toán tiền theo quy định.

Mọi ý kiến thắc mắc đề nghị gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng hoặc thông tin qua điện thoại: Giám đốc Quỹ (đ/c Đinh Thị Hà) điện thoại 0948 305 003; Lãnh đạo phòng Kỹ thuật Quỹ (đ/c Phan Đình Bình) điện thoại 0984 685 692; thời gian thực hiện niêm yết và tiếp nhận ý kiến (nếu có) **trước ngày 20/4/2026**.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng đề nghị các đơn vị phối hợp thực hiện./.

Xin gửi kèm: (1) Quyết định số 03/QĐ-HĐQLQ-SNNMT; (2) Văn bản số 1903/SNNMT-QBVPTR.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Đ/c Mai Thị Hoàn-PGD Sở (B/c);
- Trưởng ban Kiểm soát Quỹ (giám sát);
- Chi cục Kiểm lâm;
- Hạt Kiểm lâm khu vực;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Các phòng chuyên môn Quỹ;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Đinh Thị Hà

Phụ biểu: Danh sách các đơn vị nhận văn bản

(Kèm theo Văn bản số /QBVPTR-KHTC ngày /4/2026 của Quỹ Bảo vệ và PT Rừng)

I. Chủ rừng là tổ chức

| STT | Chủ rừng | STT | Chủ rừng |
|-----|---|-----|--|
| 1 | Ban QL rừng đặc dụng Bát Đại Sơn | 13 | Công ty Hào Hưng |
| 2 | Ban QL rừng đặc dụng Du Già | 14 | Công ty Cổ phần phát triển Nông lâm nghiệp (Bắc Mê) |
| 3 | Ban QL rừng đặc dụng Phong Quang | 15 | Ban QL rừng đặc dụng Na Hang |
| 4 | Ban QL rừng đặc dụng Tây Côn Lĩnh | 16 | Ban QL rừng đặc dụng Tân Trào - Cham Chu |
| 5 | Đồn Biên Phòng Bạch Đích - Yên Minh | 17 | Ban QL rừng phòng hộ Lâm Bình |
| 6 | Ban chỉ huy Quân sự khu vực phòng thủ II | 18 | Chi nhánh Tổng công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH - Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang |
| 7 | Công ty TNHH Linh Quý (DaiPhat Group) | 19 | Công ty TNHH lâm nghiệp Chiêm Hóa |
| 8 | Hợp tác xã Ngàn Hoa | 20 | Công ty cổ phần gỗ Đông Dương |
| 9 | HTX Sản xuất và dịch vụ Đông Sơn (Hoàng Bách) | 21 | Trung tâm nghiên cứu và thực nghiệm cây nguyên liệu giấy Hàm Yên |
| 10 | Công CPTMTH Bắc Quang | 22 | Công ty cổ phần lâm nông nghiệp Hùng Thắng |
| 11 | Chi nhánh Tổng công ty Giấy Việt Nam - Công ty TNHH - Công ty Lâm nghiệp Hà Giang | 23 | Công ty cổ phần xây dựng tổng hợp Tuyên Quang |
| 12 | Công ty TNHH Y học bản địa Việt Nam chi nhánh Hà Giang | 24 | Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh |

II. Ủy ban nhân dân cấp xã

| STT | Xã, phường | STT | Xã, phường |
|-----|-------------------|-----|-----------------|
| 1 | Phường Hà Giang 1 | 51 | Xã Ngọc Đường |
| 2 | Phường Hà Giang 2 | 52 | Xã Ngọc Long |
| 3 | Xã Bạch Đích | 53 | Xã Pà Vây Sủ |
| 4 | Xã Bạch Ngọc | 54 | Xã Pờ Ly Ngải |
| 5 | Xã Bạch Xa | 55 | Xã Phó Bảng |
| 6 | Xã Bản Máy | 56 | Xã Phú Linh |
| 7 | Xã Bắc Mê | 57 | Xã Phù Lưu |
| 8 | Xã Bắc Quang | 58 | Xã Quán Bạ |
| 9 | Xã Bằng Hành | 59 | Xã Quang Bình |
| 10 | Xã Bằng Lang | 60 | Xã Quảng Nguyên |
| 11 | Xã Bình Xa | 61 | Xã Sà Phìn |
| 12 | Xã Cán Tỷ | 62 | Xã Sơn Vĩ |
| 13 | Xã Cao Bồ | 63 | Xã Sủng Máng |
| 14 | Xã Côn Lôn | 64 | Xã Tát Ngà |
| 15 | Xã Chiêm Hoá | 65 | Xã Tân Mỹ |
| 16 | Xã Du Già | 66 | Xã Tân Quang |
| 17 | Xã Đồng Tâm | 67 | Xã Tân Tiến |
| 18 | Xã Đồng Văn | 68 | Xã Tân Trịnh |
| 19 | Xã Đồng Yên | 69 | Xã Tiên Nguyên |
| 20 | Xã Đường Hồng | 70 | Xã Tiên Yên |

| STT | Xã, phường | STT | Xã, phường |
|------------|-------------------|------------|-------------------|
| 21 | Xã Đường Thượng | 71 | Xã Tùng Bá |
| 22 | Xã Giáp Trung | 72 | Xã Tùng Vài |
| 23 | Xã Hàm Yên | 73 | Xã Thái Hoà |
| 24 | Xã Hoà An | 74 | Xã Thái Sơn |
| 25 | Xã Hoàng Su Phì | 75 | Xã Thành Tín |
| 26 | Xã Hồ Thầu | 76 | Xã Thanh Thủy |
| 27 | Xã Hồng Thái | 77 | Xã Thắng Mỏ |
| 28 | Xã Hùng An | 78 | Xã Thông Nguyên |
| 29 | Xã Hùng Đức | 79 | Xã Thuận Hòa |
| 30 | Xã Kiên Đài | 80 | Xã Thượng Lâm |
| 31 | Xã Khâu Vai | 81 | Xã Thượng Nông |
| 32 | Xã Khuôn Lũng | 82 | Xã Thượng Sơn |
| 33 | Xã Lao Chải | 83 | Xã Tri Phú |
| 34 | Xã Lâm Bình | 84 | Xã Trung Hà |
| 35 | Xã Liên Hiệp | 85 | Xã Trung Thịnh |
| 36 | Xã Linh Hồ | 86 | Xã Vị Xuyên |
| 37 | Xã Lũng Cú | 87 | Xã Việt Lâm |
| 38 | Xã Lũng Phìn | 88 | Xã Vĩnh Tuy |
| 39 | Xã Lũng Tám | 89 | Xã Xín Mần |
| 40 | Xã Lục Hành | 90 | Xã Xuân Giang |
| 41 | Xã Mậu Duệ | 91 | Xã Xuân Vân |
| 42 | Xã Mèo Vạc | 92 | Xã Yên Cường |
| 43 | Xã Minh Ngọc | 93 | Xã Yên Hoa |
| 44 | Xã Minh Sơn | 94 | Xã Yên Lập |
| 45 | Xã Minh Tân | 95 | Xã Yên Minh |
| 46 | Xã Nà Hang | 96 | Xã Yên Nguyên |
| 47 | Xã Nặm Dẩn | 97 | Xã Yên Phú |
| 48 | Xã Nặm Dịch | 98 | Xã Yên Sơn |
| 49 | Xã Niêm Sơn | 99 | Xã Yên Thành |
| 50 | Xã Nghĩa Thuận | | |